

Bản án số: 47/2024/DS-PT

Ngày: 22/5/2024

"V/v Tranh chấp chia
di sản thừa kế"

NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Thị Hồng Vân

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Quang Trung

Ông Nguyễn Đức Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Lý Thanh Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 15, 22 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 102/2023/TLPT-DS ngày 08 tháng 11 năm 2023, về việc "Tranh chấp chia di sản thừa kế". Do bản án dân sự sơ thẩm số 39/2023/DS-ST ngày 05 tháng 7 năm 2023, của Tòa án nhân dân huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo, kháng nghị. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 76/2024/QĐXXPT-DS ngày 02 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Doãn P, sinh năm 1952; Địa chỉ: Tổ E, thôn P, xã T, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Quốc T, sinh năm 1957; Địa chỉ: Số nhà D, đường Đ, phường Q, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1957; Địa chỉ: Xóm T, xã X, huyện T, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Lê Tuấn A, sinh năm 1978 và bà Nguyễn Thị Phương T1, sinh năm 1989 - Văn phòng L1, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh N; Địa chỉ: Số A, đường H, phường L, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Lê Thị Huyền N, sinh năm 1970; địa chỉ: K, phường Q, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

+ Ông Lê Duy C, sinh năm 1975; Địa chỉ: K, phường Q, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

+ Bà Lê Thị Mai K, sinh năm 1977; Địa chỉ: K, phường Q, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

+ Ông Lê Duy T2, sinh năm 1979; Địa chỉ: K, phường Q, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Đình H, sinh năm 1981; Địa chỉ: Thôn A, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị Cẩm T3, sinh năm 1984; Địa chỉ: Thôn A, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị Thùy D, sinh năm 1990; địa chỉ: Thôn A, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

+ Ông Lê Duy C1, sinh năm 1946; địa chỉ: K, phường Q, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

+ Bà Đào Thị V1, sinh năm 1956; địa chỉ: Thôn A, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

+ Anh Nguyễn Văn H1, sinh năm 1983; địa chỉ: Xóm T, xã X, huyện T, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

+ Chị Phạm Thị H2, sinh năm 1992; địa chỉ: Xóm T, xã X, huyện T, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và lời trình bày tại phiên tòa, của nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn bà N, ông C, bà K, ông T2, ông H, bà T3 và bà D trình bày:

Bố ông Nguyễn Doãn P là ông Nguyễn Doãn K1, sinh năm 1911 và mẹ ông Nguyễn Doãn P là bà Nguyễn Thị K2, sinh năm 1911. Ông Nguyễn Doãn K1 và bà Nguyễn Thị K2 kết hôn với nhau trước năm 1945 và sinh được ba người con gồm có: Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1947, ông Nguyễn Doãn P, sinh năm 1952 và ông Nguyễn Doãn L sinh năm 1954.

Ngày 25/11/1961, bà Nguyễn Thị K2 mẹ ông Nguyễn Doãn P chết và không để lại di chúc. Năm 1964 thì ông Nguyễn Doãn K1 kết hôn với bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1916, khi ông Nguyễn Doãn K1 kết hôn với bà Nguyễn Thị Q thì bà Nguyễn Thị Q có một người con riêng là Nguyễn Thị V, sinh năm 1957.

Trước năm 1971 ông Nguyễn Doãn K1 cùng bà Nguyễn Thị Q và các con (bao gồm con chung và con riêng) sống tại dọc bờ sông L, thuộc xã X, huyện T,

tỉnh Nghệ An. Đến năm 1971, ông Nguyễn Doãn K1 và bà Nguyễn Thị Q được Nhà nước cấp cho thửa đất số 505, tờ bản đồ số 4, có diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 908m². (Nay là thửa số 57, tờ bản đồ số 32) có diện tích là 1123,6m² tại Xóm T, xã X, huyện T, tỉnh Nghệ An.

Ngày 16/4/1976, ông Nguyễn Doãn K1 chết và không để lại di chúc. Bà Nguyễn Thị Q tiếp tục nuôi dưỡng các con chung và con riêng và xây dựng gia đình cho các con trưởng thành. Lần lượt bà Nguyễn Thị H3, ông Nguyễn Doãn P và ông Nguyễn Doãn L đều thoát ly. Còn lại bà Nguyễn Thị V sống cùng bà Nguyễn Thị Q.

Ngày 06/02/2011, bà Nguyễn Thị Q chết và không để lại di chúc.

Di sản thừa kế mà ông Nguyễn Doãn K1, bà Nguyễn Thị Q để lại thửa đất số 505, tờ bản đồ số 4, có diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 908m² (nay là thửa số 57, tờ bản đồ số 32) có diện tích là 1123,6 m² tại Xóm T, xã X, huyện T, tỉnh Nghệ An.

Trong quá trình bà Nguyễn Thị V ở cùng bà Nguyễn Thị Q ở thửa đất nói trên. Năm 1996, bà Nguyễn Thị V đã tự ý kê khai để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nói trên đứng tên bà Nguyễn Thị V, khi chưa được sự đồng ý của các người con ông Nguyễn Doãn K1, bà Nguyễn Thị K2 là ông Nguyễn Doãn P, bà Nguyễn Thị H3 và ông Nguyễn Doãn L. Sau khi biết được sự việc thì các con ông Nguyễn Doãn K1 đã khiếu nại và ngày 07/04/2014 Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Nghệ An đã ra Quyết định số 1209/QĐ-UBND thu hồi và hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 405553 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 10/5/1996, cho bà Nguyễn Thị V; Trú tại: Xóm H, xã X, huyện T.

Ngày 09/02/2000, ông Nguyễn Doãn L chết không để lại di chúc. Ông Nguyễn Doãn L có vợ là bà B Đào Thị V1, sinh năm 1956 và các con là Nguyễn Đình H, sinh năm 1981, Nguyễn Thị Cẩm T3, sinh năm 1984, Nguyễn Thị Thùy D, sinh năm 1990.

Ngày 28/4/2013, bà Nguyễn Thị H3 chết không để lại di chúc. Bà Nguyễn Thị H3 có chồng là ông Lê Duy C1, sinh 1946 và các con là Lê Thị Huyền N, sinh năm 1970, Lê Duy C, sinh năm 1975, Lê Thị Mai K, sinh năm 1977, Lê Duy T2, sinh năm 1979.

Ông Nguyễn Doãn P yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật như sau:

Phần đất của ông Nguyễn Doãn K1 đã chết năm 1976 là ½ thửa đất số 505, tờ bản đồ số 4 (nay là thửa số thừa là 57, tờ bản đồ số 32) có diện tích là 561,9 m² tại xóm T, xã X, huyện T, Nghệ An đã hết thời hiệu chia thừa kế nên ông Nguyễn Doãn P không yêu cầu Tòa án giải quyết. Phần đất này ông Nguyễn Doãn P đã sử

dụng từ khi ông Nguyễn Doãn K1 chết, năm 2006 ông Nguyễn Doãn P đã làm nhà thờ trên phần đất này để thờ cúng cha mẹ là ông Nguyễn Doãn K1 và bà Nguyễn Thị Q.

Còn lại ½ thửa đất số 505, tờ bản đồ số 4 (nay là thửa số thửa là 57, tờ bản đồ số 32) có diện tích là 561,6 m² đề nghị chia theo pháp luật, cho các con cháu của bà Nguyễn Thị Q. Ông Nguyễn Doãn P đồng ý trích một phần công sức đóng góp cải tạo thửa đất cho bà Nguyễn Thị V, anh Nguyễn Văn H1, chị Phạm Thị H2 khoảng ¼ diện tích đất nói trên. Diện tích đất còn lại chia đều theo pháp luật cho ông Nguyễn Doãn P, bà Nguyễn Thị V, chồng và các người con của bà Nguyễn Thị H3, vợ và các con của ông Nguyễn Doãn L. Phần đất của chồng và các người con bà Nguyễn Thị H3; của vợ và các con ông Nguyễn Doãn L thì họ nhận và giao cho ông Nguyễn Doãn P để ông Nguyễn Doãn P xây dựng nhà thờ, do đó đề nghị Tòa án giao gộp cho ông Nguyễn Doãn P.

Ý kiến bị đơn bà Nguyễn Thị V và những người có quyền lợi liên quan đứng về phía bị đơn là anh Nguyễn Văn H1, chị Phạm Thị H2:

Bố ông Nguyễn Doãn P là ông Nguyễn Doãn K1, sinh năm 1911 và mẹ ông Nguyễn Doãn P là bà Nguyễn Thị K2, sinh năm 1911. Ông Nguyễn Doãn K1 và bà Nguyễn Thị K2 kết hôn với nhau trước năm 1945 và sinh được ba người con gồm có: Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1947, ông Nguyễn Doãn P, sinh năm 1952 và ông Nguyễn Doãn L sinh năm 1954.

Ngày 25/11/1961, bà Nguyễn Thị K2 mẹ ông Nguyễn Doãn P chết và không để lại di chúc. Năm 1964 thì ông Nguyễn Doãn K1 kết hôn với bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1916, khi ông Nguyễn Doãn K1 kết hôn với bà Nguyễn Thị Q thì bà Q có một người con riêng tên Nguyễn Thị V, sinh năm 1957.

Trước năm 1971 ông Nguyễn Doãn K1 cùng bà Nguyễn Thị Q và các con (Bao gồm con chung và con riêng) sống tại dọc bờ sông L, thuộc xã X, huyện T, tỉnh Nghệ An. Đến năm 1973, ông Nguyễn Doãn K1 và bà Nguyễn Thị Q được Nhà nước cấp cho thửa đất số 505, tờ bản đồ số 4, có diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 908 m² (nay là thửa số 57, tờ bản đồ số 32, diện tích đo thực tế là 1123,6 m²) tại xóm T, xã X, huyện T, tỉnh Nghệ An.

Năm 1976 ông Nguyễn Doãn K1 chết, ngày 06/02/2011, bà Nguyễn Thị Q chết. Ông Nguyễn Doãn K1, bà Nguyễn Thị Q chết và không ai để lại di chúc. Di sản thừa kế ông Nguyễn Doãn K1 và bà Nguyễn Thị Q để lại là thửa đất số 505, tờ bản đồ số 4, có diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 908m². (Nay là thửa số 57, tờ bản đồ số 32) có diện tích là 1123,6 m² tại xóm T, xã X, huyện T,

tỉnh Nghệ An và một ngôi nhà gỗ hai gian lợp ngói. Năm 2006, ông Nguyễn Doãn P đã xây dựng lại ngôi nhà mới hai gian để làm nhà thờ cúng.

Bà Nguyễn Thị V ở cùng bà Nguyễn Thị Q ở trên thửa đất nói trên, đến năm 1966 bà Nguyễn Thị H3 thoát ly, năm 1968 bà Nguyễn Thị H3 lấy chồng. Năm 1973 ông Nguyễn Doãn P thoát ly; năm 1974 ông Nguyễn Doãn L thoát ly.

Từ năm 1980 đến 1985 Nhà nước đo đạc lại thửa đất nói trên, từ năm 1990 đến 1993 đo lại để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến tháng 5 năm 1996 bà Nguyễn Thị V đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nói trên. Năm 1987 trước khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nói trên thì ông Nguyễn Doãn P đã viết tay 01 tờ giấy giao lại thửa đất trên cho bà V để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bà Nguyễn Thị V nộp thuế từ năm 1980 đến nay. Thửa đất nói trên là của bà Nguyễn Thị Q cho bà Nguyễn Thị V.

Nay ông Nguyễn Doãn P yêu cầu chia thừa kế thửa đất nói trên thì bà Nguyễn Thị V có ý kiến: Phần đất của ông Nguyễn Doãn K1 đã chết năm 1976 là $\frac{1}{2}$ thửa đất số 505, tờ bản đồ số 4 (nay là thửa số thửa là 57, tờ bản đồ số 32) có diện tích là 561,9 m² tại xóm T, xã X, huyện T, Nghệ An đã hết thời hiệu chia thừa kế nên bà Nguyễn Thị V không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Còn lại $\frac{1}{2}$ thửa đất số 505, tờ bản đồ số 4 (nay là thửa số thửa là 57, tờ bản đồ số 32) có diện tích là 561,6 m² thì không chia cho các vợ, con của ông Nguyễn Doãn L; chồng, con bà Nguyễn Thị H3 và ông Nguyễn Doãn P bởi vì: Thửa đất nói trên là của bà Nguyễn Thị Q đã cho bà Nguyễn Thị V sử dụng từ trước đến nay. Trước đây bà Nguyễn Thị Q coi các con của ông Nguyễn Doãn K1 như con đẻ, nuôi dạy các con ông Nguyễn Doãn K1 trưởng thành có nghề nghiệp, xây dựng gia đình. Năm 2006 ông Nguyễn Doãn P về chặt cây, dỡ ràn cho người trói bà V, bà Q làm bà Nguyễn Thị Q sai tay phải bó bột. Đến năm 2006 ông Nguyễn Doãn P đã xây dựng ngôi nhà 02 gian hiện tại trên thửa đất. Ông Nguyễn Doãn P đối xử bà Nguyễn Thị Q không tốt và không nhận bà Nguyễn Thị Q là mẹ. Đến tháng 02/2011 bà Nguyễn Thị Q chết chỉ có bà Nguyễn Thị H3 về hương khói, ông Nguyễn Doãn P, ông Nguyễn Doãn L không ai về hương khói cho bà Nguyễn Thị Q. Vì vậy không chia $\frac{1}{2}$ thửa đất số 505, tờ bản đồ số 4 (Nay là thửa số thửa là 57, tờ bản đồ số 32) cho vợ, con của ông Nguyễn Doãn L, chồng, con của bà Nguyễn Thị H3 và ông Nguyễn Doãn P.

Trường hợp Tòa án mà chia thừa kế thì bà Nguyễn Thị V có nguyện vọng được nhận phần đất hiện tại bà Nguyễn Thị V đang ở.

Bà Nguyễn Thị V, anh Nguyễn Văn H1 và chị Phạm Thị H2 đã có công cải tạo thửa đất do đó phần diện tích đất tăng thêm 215,6 m² so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị V và vợ chồng anh Nguyễn Văn H1, chị Phạm Thị H2, do đó đề nghị Tòa án giao cho bà V, anh H1, chị H2 sử dụng phần diện tích tăng thêm và giao gộp cho bà Nguyễn Thị V vào suất đất thừa kế.

Với nội dung trên, bản án sơ thẩm số 39/2023/DS-ST ngày 05 tháng 7 năm 2023, của Tòa án nhân dân huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, Điều 147,157,165, khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 609, 610, 611, 612, 613, 623, 649, 650,651, 654 và Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 100, Điều 202, Điều 203 Luật đất đai; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Doãn P về việc yêu cầu chia di sản thừa kế.

Chia di sản thừa kế là ½ thửa đất số 505, tờ bản đồ số 4 (nay là thửa số 57, tờ bản đồ số 32) có diện tích là 561,6 m² tại xóm T, xã X, huyện T, Nghệ An như sau:

- Giao cho ông Nguyễn Doãn P được quyền sử dụng diện tích 280,9 m² (đất ở là 75m², đất vườn 205,9m²) tại thửa số số 505, tờ bản đồ số 4 (nay là thửa số 57, tờ bản đồ số 32) tại xóm T, xã X, huyện T, Nghệ An có giá trị 561.800.000 (Năm trăm sáu một triệu tám trăm ngàn) đồng.

(Chi tiết phần đất chia cho ông Nguyễn Doãn P là 280,9 m² được giới hạn bởi các điểm 1,2,3,4,5, 10 rồi về điểm 1 có trong sơ đồ kèm theo).

- Giao cho bà Nguyễn Thị V được quyền sử dụng diện tích 280,8m² (đất ở là 75m², đất vườn 205,8m²) tại thửa số số 505, tờ bản đồ số 4 (nay là thửa số 57, tờ bản đồ số 32) tại xóm T, xã X, huyện T, Nghệ An có giá trị 561.600.000 (Năm trăm sáu một triệu sáu trăm ngàn) đồng.

+ Đất chia thừa kế cho bà Nguyễn Thị V là 93,6 m² có giá trị 187.200.000 (Một trăm tám bảy triệu hai trăm ngàn) đồng.

+ Đất trích công sức đóng góp cho bà Nguyễn Thị V, anh Nguyễn Văn H1, chị Phạm Thị H2 là 187,2m² có giá trị 374.400.000 (Ba trăm bảy mươi tư triệu, bốn trăm ngàn) đồng.

(Chi tiết phần đất chia cho bà Nguyễn Thị V là 280,8m² được giới hạn bởi các điểm 5,6,7,8,9, 10 rồi về điểm 5 có trong sơ đồ kèm theo)

- Buộc bà Nguyễn Thị V, anh Nguyễn Văn H1, chị Phạm Thị H2 phải tháo dỡ, di dời 01 một phần ngôi nhà gỗ cấp bốn có trên phần diện tích 280,9 m² đất chia cho ông Nguyễn Doãn P để bàn giao phần đất chia thừa kế cho ông Nguyễn Doãn P.

Bản án còn quyết định về án phí, về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 19 tháng 7 năm 2023, bị đơn bà Nguyễn Thị V kháng cáo đối với bản án dân sự sơ thẩm số 39/2023/DS-ST ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại bản án dân sự sơ thẩm và giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Ngày 26 tháng 7 năm 2023, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An có quyết định kháng nghị số 1477/QĐ-VKS-DS đề nghị hủy bản án sơ thẩm giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị V giữ nguyên nội dung kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An giữ nguyên nội dung kháng nghị. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng: Trong quá trình thụ lý vụ án đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán được phân công đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng trình tự, thủ tục phiên tòa. Người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự hủy bản án dân sự sơ thẩm giao hồ sơ cho tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, kết quả tranh tụng và ý kiến Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người này theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét nội dung kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị V và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An. Do bà Nguyễn Thị V kháng cáo toàn bộ bản án có nội dung trùng với một số nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An, nên Hội đồng xét xử sẽ xem xét đồng thời các nội dung kháng cáo và kháng nghị:

[2.1] Về nội dung kháng nghị xác định diện hưởng thừa kế chưa chính xác:

Bố ông Nguyễn Doãn P là ông Nguyễn Doãn K1, sinh năm 1911 và mẹ ông Nguyễn Doãn P là bà Nguyễn Thị K2, sinh năm 1911. Ông Nguyễn Doãn K1 và bà Nguyễn Thị K2 kết hôn với nhau trước năm 1945 và sinh được ba người con gồm có: Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1947, ông Nguyễn Doãn P, sinh năm 1952 và ông Nguyễn Doãn L sinh năm 1954.

Ngày 25/11/1961, bà Nguyễn Thị K2 chết và không để lại di chúc. Năm 1964 ông Nguyễn Doãn K1 kết hôn với bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1916, khi ông Nguyễn Doãn K1 kết hôn với bà Nguyễn Thị Q thì bà Nguyễn Thị Q có một người con riêng là Nguyễn Thị V, sinh năm 1957.

Quá trình sinh sống thì ông Nguyễn Doãn K1 và bà Nguyễn Thị Q được Nhà nước giao quyền sử dụng thửa đất số 505, tờ bản đồ số 4, diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 908 m². (Nay là thửa số 57, tờ bản đồ số 32) có diện tích là 1123,6 m² tại Xóm T, xã X, huyện T, tỉnh Nghệ An.

Ngày 16/4/1976, ông Nguyễn Doãn K1 chết và không để lại di chúc. Ngày 06/02/2011, bà Nguyễn Thị Q chết và không để lại di chúc.

Thửa đất số 505, tờ bản đồ số 4 (nay là thửa số thừa là 57, tờ bản đồ số 32) tại xóm T, xã X, huyện T, Nghệ An là di sản thừa kế của ông Nguyễn Doãn K1, bà Nguyễn Thị Q để lại. Ông Nguyễn Doãn K1 đã chết năm 1976, ½ phần đất của ông Nguyễn Doãn K1, ông Nguyễn Doãn P, bà Nguyễn Thị V và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không yêu cầu Tòa án giải quyết do đó Hội đồng xét xử sơ thẩm không xem xét là có căn cứ, các đương sự có quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác khi có yêu cầu.

Còn lại ½ thửa đất số 505, tờ bản đồ số 4 (nay là thửa số thừa là 57, tờ bản đồ số 32) có diện tích là 561,6 m² là di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị Q để lại. Ông Nguyễn Doãn P đề nghị Tòa án chia theo pháp luật, cho các người con và cháu của bà Nguyễn Thị Q Hội đồng xét xử thấy rằng:

Cụ K1, cụ Q không có con chung; ông P, bà H3, ông L là con riêng của cụ K1; cụ Nguyễn Thị Q là mẹ kế của ông P, bà H3, ông L.

Điều 654 Bộ luật dân sự quy định: “Con riêng và bố dượng, mẹ kế nếu có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con thì được thừa kế di sản

của nhau và còn được thừa kế di sản theo quy định tại Điều 652 và Điều 653 của Bộ luật này”.

Quá trình giải quyết vụ án, bà V cho rằng ông P, bà H3, ông L không chăm sóc nuôi dưỡng cụ Q, không coi cụ Q như mẹ nên không đồng ý chia ½ di sản thừa kế của cụ Q cho ông P, bà H3, ông L và yêu cầu trước khi phân chia di sản thừa kế phải làm rõ trách nhiệm, quyền thừa kế đối với phần di sản thừa kế của cụ Q. Tại cấp sơ thẩm ông P, vợ con của ông L, chồng con bà H3 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh họ có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng cụ Q trên thực tế như mẹ con và ông P, ông L, bà H3 cũng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của con theo quy định tại các Điều 70, Điều 71 Luật hôn nhân và gia đình, nhưng toà án cấp sơ thẩm mặc nhiên xác định ông P, ông L, bà H3 là diện thừa kế theo pháp luật của cụ Q và nhận định “Ông P yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị Q để lại cho các người con (bao gồm con riêng, con chồng bà Q) là có căn cứ, đúng quy định tại các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 654 của Bộ luật dân sự”.

Tại phiên phúc thẩm ông P, chồng con bà H3, các con ông L cũng không có tài liệu chứng cứ chứng minh việc họ thực hiện có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng cụ Q trên thực tế như mẹ con và thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của con; nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng mẹ theo quy định của pháp luật. Ông P thừa nhận ông thoát ly từ năm 1970 không có thời gian ở với cụ Q, thời gian cụ Q đau ốm ông không chăm sóc, khi cụ Q chết do, điều kiện kinh tế gia đình khó khăn nên ông cũng không về, ông có gửi tiền về cho cụ Q qua bưu điện nhưng hiện nay không lưu giữ các biên lai gửi tiền. Do đó, không có căn cứ xác định ông P, ông L, bà H3 là diện thừa kế theo pháp luật của cụ Q.

Việc bản án sơ thẩm xác định ông P, ông L, bà H3 là diện thừa kế của cụ Q và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông P quyết định phân chia di sản thừa kế của cụ Q cho các con riêng của cụ K1 là không có đủ căn cứ và không đúng quy định tại Điều 654 Bộ luật dân sự đã viện dẫn ở trên, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà V. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm có căn cứ chấp nhận nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát, kháng cáo của bà V không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông P về việc yêu cầu phân chia di sản thừa kế của cụ Q cho ông P, ông L, bà H3.

Ngoài ra, cụ Q chết năm 2011, ông L chết năm 2000; ông L chết trước cụ Q. Theo quy định tại Điều 652 Bộ luật dân sự, ông L chết trước người để lại di sản (là cụ Q) thì con của ông L là thừa kế thế vị của ông L (được hưởng thừa kế nếu ông L được chia). Tuy nhiên, bản án sơ thẩm nhận định và đưa vợ ông L là bà Đào Thị

V1 vào tham gia tố tụng là người được hưởng suất thừa kế ông L được chia của cụ Q là không đúng quy định của pháp luật, toà án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[2.2] Về nội dung kháng nghị xác định người đại diện theo ủy quyền không đúng:

Ngày 12/9/2022, ông Nguyễn Đình H, bà Nguyễn Thị Cẩm T3, bà Nguyễn Thị Thủy D1 lập giấy ủy quyền cho ông Nguyễn Quốc T, với nội dung: “Thay mặt nguyên đơn chịu trách nhiệm đóng lệ phí và án phí sau khi vụ khởi kiện chia thừa kế kết thúc”. Như vậy, căn cứ vào nội dung ủy quyền thì ông H, bà T3, bà D1 chỉ ủy quyền cho ông T nộp lệ phí, án phí mà không ủy quyền cho ông T tham gia tố tụng, nhưng bản án sơ thẩm xác định ông T là người đại diện theo ủy quyền và tham gia tố tụng là không đúng quy định tại khoản 2 Điều 86 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại án cấp phúc thẩm đã khắc phục, tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[2.3] Về nội dung kháng nghị giải quyết vụ án chưa đúng quy định:

Theo bản án sơ thẩm thì thửa đất tranh chấp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1996 mang tên bà V, có diện tích 908 m² (Giấy CNQSD đất đã bị thu hồi do cấp sai đối tượng). Diện tích đo đạc thực tế 1123,6 m², tăng 215.6 m² so với năm 1996. Bà V cũng như anh H1, chị H2 đều cho rằng diện tích tăng thêm là do họ đổ đất cải tạo. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm không nhận định diện tích đất tăng thêm có hay không do mẹ con bà V cải tạo mở rộng hay do sai số khi đo đạc mà xác định diện tích đất tăng thêm là di sản thừa kế là chưa đầy đủ. Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm

Bản án sơ thẩm quyết định buộc bà V, anh H1, chị H2 phải tháo dỡ, di dời 01 một phần ngôi nhà gỗ cấp bốn có trên phần diện tích đất chia cho ông P để giao phần đất chia thừa kế cho ông P. Tuy nhiên, theo sơ đồ phân chia thửa đất kèm theo Bản án sơ thẩm thì hơn 2/3 phần ngôi nhà của mẹ con bà V nằm trên phần đất giao cho ông P. Bản án sơ thẩm không nhận định ý kiến của mẹ con bà V nếu phân chia di sản có ảnh hưởng đến tài sản thuộc quyền sở hữu của mình thì giải quyết như thế nào; ngôi nhà này có phải là nơi sinh sống duy nhất của bà V không mà quyết định buộc bà V, anh H1, chị H2 phải tháo dỡ nhà để chia đất cho ông P. Tại phiên tòa hôm nay bà V, anh H1, chị H2 đều trình bày đây là ngôi nhà duy nhất hiện mẹ con bà ở từ trước cho đến nay, không có nơi ở nào khác. Như vậy, việc bản án sơ thẩm nhận định và quyết định buộc bà V phải tháo dỡ một phần ngôi nhà là chỗ ở duy nhất để giao đất cho ông P là không phù hợp, làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp về chỗ ở của mẹ con bà V. Mặt khác, bản án quyết định buộc tháo dỡ một phần ngôi nhà nhưng không ghi cụ thể kích thước, diện tích bao nhiêu

là chưa đầy đủ, gây khó khăn cho công tác thi hành án. Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[2.4] Về nội dung kháng nghị vi phạm quy định về án phí dân sự sơ thẩm:

Trong vụ án này chỉ ông **P**, bà **V1**, ông **C1** là người cao tuổi được miễn án phí theo quy định, còn các thừa kế khác phải chịu án phí sơ thẩm nhưng bản án sơ thẩm quyết định miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông **P** bao gồm cả phần di sản mà các đương sự không thuộc diện được miễn án phí khi được chia là không đúng quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Mặt khác, bản án sơ thẩm quyết định trích công sức cho bà **V**, anh **H1**, chị **H2** 187,2m², trị giá 374.400.000 đồng, trong đó anh **H1**, chị **H2** không thuộc diện thừa kế theo pháp luật của cụ **Q**. Nhưng Bản án sơ thẩm không buộc các thừa kế phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần công sức của anh **H1**, chị **H2** được trích là không đúng quy định tại Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và Mục 10 phần IV Công văn số 89/TANDTC-PC ngày 30/6/2016 của Tòa án nhân dân tối cao. Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[2.5] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Do yêu cầu khởi kiện của ông **Nguyễn Doãn P** không được chấp nhận nên phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản theo quy định tại khoản 1 điều 157 và khoản 1 điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự (ông **P** đã nộp đủ).

[3] Từ các phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà **Nguyễn Thị V**, một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An. Tuy nhiên, các vi phạm, thiếu sót của Tòa án cấp sơ thẩm không nghiêm trọng, đã được khắc phục tại cấp phúc thẩm, do đó không cần thiết phải huỷ bản án sơ thẩm như kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An mà chỉ cần sửa bản sơ thẩm theo các nội dung đã phân tích nêu trên.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà **Nguyễn Thị V** kháng cáo được chấp nhận, nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị V, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 39/2023/DSST ngày 05 tháng 7 năm 2023, của Tòa án nhân dân huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An.

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, Điều 147,157,165, khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 654 và Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 202, Điều 203 Luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Doãn P về việc yêu cầu chia di sản thừa kế.

2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông Nguyễn Doãn P phải chịu 3.091.257 (Ba triệu, không trăm chín một ngàn, hai trăm năm bảy) đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (Ông P đã nộp đủ).

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị V không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND huyện T;
- Chi Cục THADS huyện T;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Thị Hồng Vân

